

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VŨNG LIÊM
TỈNH VĨNH LONG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 19 - 03 - 2020

"*V/v Tranh chấp hôn nhân
và gia đình*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨNG LIÊM
TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Ân.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Sơn Thanh Huyền.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Trâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Minh Tiến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 19 tháng 03 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2020/TLST - HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2020 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị K**, sinh năm: 1971 (vắng có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: Ông **Lê Văn D**, sinh năm: 1971 (vắng có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp P, xã N, huyện V, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 29-9-2019 và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị K trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà K và ông D do mai mối và được sự đồng ý của 02 bên gia đình rồi tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn.

Sau ngày cưới thì ông, bà sống chung với bà nội ruột của ông D tại ấp P, xã N. Thời gian đầu vợ chồng ông, bà chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống thường xuyên cự cãi với nhau, tình cảm dành cho nhau không còn. Ông, bà đã sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay.

Nay Bà K nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi yêu cầu ly hôn với ông D.

- *Về con chung:* Ông, bà có 02 con chung tên Lê Thanh T, sinh ngày 15 tháng 11 năm 1991 và Lê Thị Huỳnh N, sinh ngày 26 tháng 10 năm 1997. Hiện nay 02 con chung đã thành niên nên Bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung phải thu, phải trả:* Bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, Bà K không còn ý kiến yêu cầu nào khác.

** Tại bản khai ý kiến và lời khai trong quá trình tố tụng bị đơn ông Lê Văn D trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông D thống nhất theo lời trình bày của Bà K; giữa ông D và Bà K không có đăng ký kết hôn. Nay Bà K yêu cầu ly hôn với ông D thì ông D đồng ý.

- *Về con chung:* Ông, bà có 02 con chung tên Lê Thanh T, sinh ngày 15 tháng 11 năm 1991 và Lê Thị Huỳnh N, sinh ngày 26 tháng 10 năm 1997. Hiện nay 02 con chung đã thành niên nên ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung phải thu, phải trả:* Ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra ông D không còn ý kiến yêu cầu nào khác.

** Tài liệu, chứng cứ trong vụ án:*

- Nguyên đơn đã nộp: 01 Đơn xin xác nhận, 01 Đơn xin xác nhận nơi sinh sống, 02 giấy khai sinh (bản sao).

- Bị đơn đã nộp: Bảng khai ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Bà K có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long giải quyết ly hôn giữa bà với ông D. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm.

- Bà K và ông D có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nên căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Bà K và ông D.

[2] Về nội dung vụ án:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà K và ông D do được mai mối và được sự đồng ý của 02 bên gia đình rồi tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn nên Bà K và ông D không được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

- *Về con chung*: Bà K và ông D có 02 con chung tên Lê Thanh T, sinh ngày 15 tháng 11 năm 1991 và Lê Thị Huỳnh N, sinh ngày 26 tháng 10 năm 1997. Hai con chung đã thành niên, Bà K và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về tài sản chung*: Bà K và ông D thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về nợ chung phải thu, phải trả*: Bà K và ông D thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị K phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia

đình; Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận bà Nguyễn Thị K và ông Lê Văn D là vợ chồng.

- *Về con chung:* Bà Nguyễn Thị K và ông Lê Văn D thống nhất xác định 02 con chung tên Lê Thanh T, sinh ngày 15 tháng 11 năm 1991 và Lê Thị Huỳnh N, sinh ngày 26 tháng 10 năm 1997 đã thành niên và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về tài sản chung:* Bà Nguyễn Thị K và ông Lê Văn D thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về nợ chung phải thu, phải trả:* Bà Nguyễn Thị K và ông Lê Văn D thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị K phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số N⁰ 0007912 ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Vũng Liêm. Bà Nguyễn Thị K đã nộp đủ không phải nộp thêm.

Ông Lê Văn D không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TA tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Vũng Liêm;
- THADS huyện Vũng Liêm;
- Các đương sự;
- Lưu.

Đã ký

Trần Văn Ân

